

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính)

SỞ Y TẾ HUNG YÊN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA PHÙ CÙ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /QĐ-BVĐKPC

Đoàn Đào, ngày 05 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán năm 2026, quyết toán ngân sách năm 2025
Của Bệnh viện Đa khoa Phù Cù

BỆNH VIỆN ĐA KHOA PHÙ CÙ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-SYT ngày 06 tháng 9 năm 2025 về việc giao dự toán thu, chi NSNN địa phương tỉnh Hưng Yên năm 2025 của Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc Sở sau khi sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 1065/QĐ-SYT ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Sở Y tế về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2026;

Xét đề nghị của phòng Tổ chức - Hành chính - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán năm 2026, quyết toán ngân sách năm 2025 của Bệnh viện Đa khoa Phù Cù (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tài chính và các khoa, phòng căn cứ Quyết định thi hành thực hiện./.

Nơi nhận:

- Giám đốc, phó G.đốc;
- Phòng TCHCTC
- Lưu VT,

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Văn Kiếm

Biểu số 2: Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

SỞ Y TẾ HƯNG YÊN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA PHÙ CÙ

Chương: 423

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 03/QĐ-BVĐKPC ngày 05/01/2026 của Bệnh viện Đa khoa Phù Cù)

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp...	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
3.2	Phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.366
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	14.366
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.422
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	944

Biểu số 4: Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

SỞ Y TẾ HUNG YÊN
TRUNG TÂM Y TẾ PHÙ CÙ
Chương: 423

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 03/QĐ-BVĐKPC ngày 05/01/2026 của Bệnh viện Đa khoa Phù Cù)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	36.852	36.852			
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại	36.852	36.852	11.076	19.803	5.973
1	Chi hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	36.852	36.852	11.076	19.803	5.973
C	Số thu nộp NSNN					
1	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	36.852	36.852			
2	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách Nhà nước:					
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.214	10.214	8.238	1.976	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.787	1.479	0	1.479	